TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03 /2018/HNGĐ-ST
Ngày 06 /9/2018
"V*/v ly hôn* ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH KON TUM
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Trí
Bà Hoàng Thị Hòa

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông A Dáo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Hiêng Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2018 về việc "ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L; Sinh năm 1965; Địa chỉ: Số nhà X đường H, Tổ D, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn S; Sinh năm 1964; Địa chỉ: Số nhà X đường H, Tổ D, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L khởi kiện xin được ly hôn với ông Nguyễn S với lý do theo bà L trình bày: Bà và ông S lấy nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào tháng 4 năm 1985, ngay khi về chung sống bà cảm thấy không hạnh phúc do tính gia trưởng, độc đoán của ông S, hơn nữa ông S lại có tính chăng hoa, ngoại tình với rất nhiều người phụ nữ, thậm chí đã có con riêng. Vì thương con bà đã bỏ qua nhiều lần, đến nay các con bà đã lớn, trưởng thành, ông S vẫn không thay đổi, bà không thể cam chịu mãi được, giữa bà và ông S đã sống ly thân gần một năm nay, đây là lần thứ ba bà làm đơn xin ly hôn tại Tòa, bà thật sự không còn tình cảm

với ông S, bà tha thiết khẩn cầu mong Tòa chấp nhận cho bà được ly hôn. Các con bà đã lớn, trưởng thành và đã có cuộc sống riêng nên phần con chung cũng như phần tài sản bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn S trình bày: Ông kết hôn với bà L tự nguyện, có giấy chứng nhận kết hôn, vợ chồng chung sống tuy có lúc này lúc kia nhưng ông vẫn cảm thấy hạnh phúc. Do công việc làm ăn buôn bán bên ngoài nên ông hay gặp khách hàng, bà L lại hay ghen tuông, nghi ngờ ông ngoại tình, thật lòng ông chỉ có vợ con, ngoài ra không có người phụ nữ nào khác. Còn con riêng ông đã có trước khi kết hôn với bà L, từ khi lấy bà L ông luôn là trụ cột trong gia đình, lo toan mọi việc từ kinh tế đến đời sống sinh hoạt hàng ngày, bản thân ông lúc nào cũng thương vợ con, nhiều khi do ghen tuông bị bà L chửi bới thậm tệ ông vẫn thông cảm, bỏ cho cho vợ. Ông công nhận tính nết nhiều khi nóng tính cộc cằn nên vợ chồng có va chạm trong cuộc sống. Ông không đồng ý ly hôn vì các con đã lớn, ông bà đã có cháu nội, cháu ngoại. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần con cũng như phần tài sản.

Ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; thẩm phán, các hội thẩm nhân dân, thư ký tòa án tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa; Bị đơn chưa thực hiện tốt nghĩa vụ của mình còn vắng mặt không có lý do tại phiên hòa giải ngày 26/7/2018.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá mâu thuẫn giữa bà L và ông L ở mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tính từ năm 2017 đến nay đây là lần thứ ba bà L làm đơn xin ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L theo khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Về phần án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Qua xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án xác định quan hệ pháp luật về việc " ly hôn", Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo vụ việc, lãnh thổ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn S và bà Nguyễn Thị L kết hôn với nhau tự nguyện, không có sự ép buộc, lừa dối, việc kết hôn có đăng ký và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng qui định, hôn nhân giữa ông bà được công

nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay bà L xin ly hôn với ông S. Đây là lần thứ ba bà làm thủ tục xin ly hôn tại Tòa, lần đầu sau khi thụ lý đơn xin ly hôn vào tháng 7 năm 2017 và được Tòa án khuyên nhủ, hòa giải, đến tháng 9 năm 2017 bà L đồng ý rút đơn đoàn tụ. Ông bà sống chung chưa được bao lâu thì đến tháng 10 năm 2017 bà L lại đứng đơn khởi kiện xin được ly hôn ông S lần thứ hai, cũng như lần trước Tòa án kiên trì hòa giải được hai bên chấp nhận rút đơn đoàn tụ lần nữa; nhưng trên thực tế tình trạng hôn nhân giữa ông bà không hóa giải mâu thuẫn được nên ngay khi về chung sống ông bà lại nảy sinh những mâu thuẫn tiếp theo. Ngoài lời khai bà L cho rằng ông S có những quan hệ bên ngoài thể hiện sự không chung thủy với vợ thì không có chứng cứ khác để chứng minh cụ thể. Tuy nhiên xét về mặt mâu thuẫn khác theo lời khai của cả bà L và ông S thì đều cho rằng các bên đều có lời lẽ xúc phạm, không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau, ông bà đã sống ly thân gần một năm nay, không ai quan tâm đến ai. Khi được hòa giải tại phiên tòa bà L trình bày nếu ông S có thật sự sửa đổi thì bà cũng không chấp nhận đoàn tụ vì bà thật sự không còn tình cảm yêu thương ông S nữa. Thấy rằng hôn nhân giữa ông bà đã vi phạm Điều 19 quy định về "Tình nghĩa vợ chồng" và Điều 21 quy định về "Tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng" của Luật hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, đúng như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đánh giá, đề nghị. Vì vậy Hội đồng xét xử cần căn cứ vào các Điều19, Điều 21, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L.

[3]Về con chung và tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4]Về án phí: Bà Nguyễn Thị L đơn phương ly hôn nên phải nộp toàn bộ án ly hôn sơ thẩm không phụ thuộc vào việc được Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), để nộp ngân sách Nhà nước, bà L được chuyển số tiền tạm ứng án phí sang án phí theo quy định tại Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều19, Điều 21, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 144 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 và danh mục án phí của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo:

Tuyên xử:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn*:

*Về hôn nhân***:** Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Nguyễn S. Quan hệ hôn nhân giữa ông bà chấm dứt kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

2.*Về án phí* : Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước. Bà L được chuyển 300.000đ tiền tạm ứng án phí sang án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0001960 ngày 16-4-2018 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

3.*Về quyền kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (06/9/2018).

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự
- Viện kiểm sát nhân dân huyện.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Nguyễn Thị Hảo